

Phụ lục 9

CẬP NHẬT NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27/6 /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp TP trước sắp xếp	Điều chỉnh khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch 5 năm khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	203.369.726	155.811.930	359.181.656	
I	Vốn ngân sách trung ương	43.610.031		43.610.031	
1	Ngân sách trong nước	19.470.654		19.470.654	
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát)	24.139.377		24.139.377	
II	Ngân sách địa phương	159.759.695	155.811.930	315.571.625	
II.1	Ngân sách địa phương trong nước	153.717.795	155.811.930	309.529.725	
1	Vốn ngân sách địa phương	119.620.839	126.043.267	245.664.106	
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Vốn đầu tư công nguồn NSDP không bao gồm số thu sử dụng đất, xố số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương</i>	<i>75.096.896</i>	<i>33.937.384</i>	<i>109.034.280</i>	
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>42.723.943</i>	<i>92.105.883</i>	<i>134.829.826</i>	
	<i>Xố số kiến thiết Thủ đô</i>	<i>1.800.000</i>		<i>1.800.000</i>	
	<i>Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm</i>				
2	Vốn khác	34.096.956	29.768.663	50.229.708	
2.1	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14	22.344.478	13.635.911	22.344.478	
a	Nguồn cải cách tiền lương	7.264.806	13.635.911	20.900.717	
b	Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp	15.079.672		15.079.672	
2.2	Huy động khác				
2.3	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu, kết dư các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác (trong đó bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển TP là 522,478 tỷ đồng); nguồn khác	11.752.478	16.132.752	27.885.230	
II.2	Nguồn ODA vay lại	6.041.900		6.041.900	

Phụ lục 10

**CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ
PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP**

(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27/6 /2025 của HĐND Thành phố)

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 tại NQ 56/NQ-HĐND		Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch 5 năm khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Ghi chú
		Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)	3.049	203.369.726		203.369.726	155.811.930	359.181.656	
-	Vốn ODA cấp phát		24.139.377		24.139.377		24.139.377	
-	Vốn ODA vay lại		6.041.900		6.041.900		6.041.900	
-	Vốn NSTW trong nước		19.470.654		19.470.654		19.470.654	
-	Vốn NSTP		153.717.795		153.717.795	155.811.930	309.529.725	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng		22.738.348	-1.351.000	21.387.348	406.850	21.794.198	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575		1.031.575		1.031.575	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000		884.000		884.000	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000		2.000.000		2.000.000	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478		552.478		552.478	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		336.352		336.352		336.352	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000		750.000		750.000	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000		1.600.000	582.000	2.182.000	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 tại NQ 56/NQ-HĐND		Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch 5 năm khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Ghi chú
		Số DA	KHV					
8	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố							
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		6.040.000					<i>Các quận, huyện, thị xã trước sắp xếp bổ sung Quỹ Hội nông dân, Ngân hàng chính sách</i>
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất				6.040.000	412.050	6.452.050	
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000		3.000.000		3.000.000	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000		1.000.000		1.000.000	
13	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..		3.662.650		3.662.650	-970.000	2.692.650	
14	Nguồn vốn linh hoạt thiết kế bản vẽ thi công, giải phóng mặt bằng			319.000	319.000	382.800	701.800	
14	Dự phòng đầu tư công		1.881.293	-1.670.000	211.293		211.293	
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố	855	127.220.316	1.351.000	128.571.316		128.571.316	
III	Ngân sách Thành phố thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	2.194	53.411.062		53.411.062		53.411.062	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	8.500.000		8.500.000		8.500.000	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	174	2.558.220		2.558.220		2.558.220	
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.240	31.992.061		31.992.061		31.992.061	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 tại NQ 56/NQ-HĐND		Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch 5 năm khi thực hiện chính quyền 02 cấp	Ghi chú
		Số DA	KHV					
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	84	4.175.324		4.175.324		4.175.324	
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	524	18.337.649		18.337.649		18.337.649	
-	Y tế	165	1.283.092		1.283.092		1.283.092	
-	Di tích	467	8.195.996		8.195.996		8.195.996	
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác: Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn....	302	9.246.673		9.246.673		9.246.673	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000		100.000		100.000	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	854.108		854.108		854.108	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1						
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì trước sắp xếp chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000		160.000		160.000	
IV	Các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện trước sắp xếp					147.453.026	147.453.026	
V	Thanh quyết toán dự án hoàn thành, lập thiết kế, dự toán, lập quy hoạch, nhiệm vụ đầu tư phát triển khác; Hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố; Chưa phân bổ chi tiết cho các chương trình, dự án					7.952.054	7.952.054	
	<i>Trong đó, nguồn chưa phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025</i>					<i>3.584.959</i>	<i>3.584.959</i>	

Phụ lục 11

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27 / 6 /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
1	2	4	5	6	7	8	9
A	NGUỒN VỐN						
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	87.130.263		87.130.263		87.130.263	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706.990		72.706.990		72.706.990	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	29.846.990		29.846.990		29.846.990	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500.000		42.500.000		42.500.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
6	Nguồn ODA vay lại						
	Vốn ngân sách Trung ương	14.423.273		14.423.273		14.423.273	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
2	Vốn nước ngoài	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706.990	15.206.793	87.913.783		87.913.783	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	29.846.990		29.846.990		29.846.990	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500.000	8.444.036	50.944.036		50.944.036	
	- Dự toán năm 2025	42.500.000	5.461.470	47.961.470		47.961.470	
	- Nguồn năm 2024 còn dư		2.982.566	2.982.566		2.982.566	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
4	Nguồn CCTL		669.800	669.800		669.800	
5	Các nguồn khác		6.092.957	6.092.957		6.092.957	
	- Nguồn tăng thu năm 2024		6.054.644	6.054.644		6.054.644	
	- Huy động		10.000	10.000		10.000	
	- Thành phố thường cho quận, huyện, thị xã		26.313	26.313		26.313	
	- Dự phòng		2.000	2.000		2.000	
6	Nguồn ODA vay lại						
II	Vốn ngân sách Trung ương	14.423.273		14.423.273		14.423.273	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
2	Vốn nước ngoài	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	50.698.846		50.698.846	51.488.190	102.187.036	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước	45.889.312		45.889.312	52.289.390	98.178.702	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	19.128.573		19.128.573	8.620.597	27.749.170	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	14.038.000		14.038.000	36.906.036	50.944.036	
	- Dự toán 2025	14.038.000		14.038.000	33.923.470	47.961.470	
	- Nguồn 2024 còn dư				2.982.566	2.982.566	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
1.5	Nguồn CCTL				669.800	669.800	
1.6	Các nguồn khác				6.092.957	6.092.957	
	- Nguồn tăng thu năm 2024				6.054.644	6.054.644	
	- Huy động				10.000	10.000	
	- Thành phố thưởng cho quận, huyện, thị xã				26.313	26.313	
	- Dự phòng				2.000	2.000	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
2.2	Nguồn ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.350.000		1.350.000	168.800	1.518.800	
	Ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách	1.100.000		1.100.000	136.500	1.236.500	
	Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	200.000		200.000		200.000	
	Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	50.000		50.000	27.100	77.100	
	Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố				5.200	5.200	
5	Vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền đất một lần	970.000		970.000	-970.000		
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
1	Cấp huyện	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	7.865.919		7.865.919	-7.865.919		
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	28.462.000	8.444.036	36.906.036	-36.906.036		
	- Dự toán năm 2025	28.462.000	5.461.470	33.923.470	-33.923.470		
	- Nguồn năm 2024 còn dư		2.982.566	2.982.566	-2.982.566		
1.3	Nguồn cải cách tiền lương		669.800	669.800	-669.800		
1.4	Các nguồn khác		6.092.957	6.092.957	-6.092.957		
	- Nguồn tăng thu năm 2024		6.054.644	6.054.644	-6.054.644		
	- Huy động		10.000	10.000	-10.000		
	- Thành phố thưởng cho quận, huyện		26.313	26.313	-26.313		
	- Dự phòng		2.000	2.000	-2.000		
III	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	103.498		103.498	46.522	150.020	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	72.277.990	15.206.793	87.484.783		87.484.783	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
	+ ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
	+ ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	50.698.846		50.698.846	51.488.190	102.187.036	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	35.846.573		35.846.573	51.488.190	87.334.763	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
	+ ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
	+ ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn	9.031.699	14.000	9.045.699	163.600	9.209.299	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	241.125		241.125		241.125	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	30.000		30.000		30.000	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ vốn chi tiết cho 01 Nhiệm vụ quy hoạch tại Phụ lục 16.12 (QĐ 6339/QĐ-UBND ngày 12/12/2024). Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt. - Phân bổ chi tiết kinh phí chuẩn bị đầu tư cho 02 dự án tại Phụ lục 16.11 (QĐ 6339/QĐ-UBND ngày 12/12/2024). Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt.
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000		300.000		300.000	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000		200.000		200.000	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.873.574	-186.000	2.687.574	382.800	3.070.374	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200.000	200.000	400.000	582.000	982.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.350.000		1.350.000	168.800	1.518.800	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	50.000		50.000	27.100	77.100	
+	Uỷ thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1.100.000		1.100.000	136.500	1.236.500	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	200.000		200.000		200.000	
+	Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố				5.200	5.200	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	300.000		300.000		300.000	
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	2.567.000		2.567.000		2.567.000	
10	Vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền đất một lần	970.000		970.000	-970.000		
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố trước sắp xếp	31.498.515	-208.000	31.290.515		31.290.515	
*	Phân theo nguồn vốn:						
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	16.646.242	-208.000	16.438.242		16.438.242	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
II.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	31.319.946	-208.000	31.111.946		31.111.946	
II.2	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)	178.569		178.569		178.569	
III	Bố trí vốn hỗ trợ cấp huyện trước sắp xếp thực hiện các Chương trình, dự án, khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp là dự án cấp TP	10.168.632	194.000	10.362.632		10.362.632	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	1.058.990	194.000	1.252.990		1.252.990	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	445.000	194.000	639.000		639.000	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	613.990		613.990		613.990	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện trước sắp xếp	9.109.642		9.109.642		9.109.642	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	2.069.069		2.069.069		2.069.069	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.755.053		3.755.053		3.755.053	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	40.760		40.760		40.760	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.390.513		2.390.513		2.390.513	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn; xây dựng công viên ...	614.872		614.872		614.872	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	239.375		239.375		239.375	
IV	Vốn giao lại kế hoạch vốn các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện trước sắp xếp				40.285.030	40.285.030	
1	Giao lại kế hoạch cho các dự án cho các xã, phường				39.978.620	39.978.620	
2	Giao lại kế hoạch vốn cho các Ban quản lý dự án, đơn vị cấp Thành phố				11.330	11.330	
3	Hỗ trợ ngành dọc				295.080	295.080	Trong đó, giao lại kế hoạch các dự án Công an Thành phố, Toà án nhân dân Thành phố, Bộ Tư lệnh Thủ đô làm chủ đầu tư: 236,848 tỷ đồng. Đối với các dự án do đơn vị cấp huyện của Ngành dọc làm chủ đầu tư, sẽ thực hiện giao lại kế hoạch vốn khi các cấp có thẩm quyền chuyển chủ đầu tư.
V	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã mới				7.454.601	7.454.601	
VII	Nguồn vốn chưa phân bổ				3.584.959	3.584.959	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
B.3	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ	103.498		103.498	46.522	150.020	

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP
(Kèm theo Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27 /6/2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
1	2	4	5	6	7	8	9
A	NGUỒN VỐN						
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	87.130.263		87.130.263		87.130.263	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706.990		72.706.990		72.706.990	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	29.846.990		29.846.990		29.846.990	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500.000		42.500.000		42.500.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
6	Nguồn ODA vay lại						
	Vốn ngân sách Trung ương	14.423.273		14.423.273		14.423.273	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
2	Vốn nước ngoài	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706.990	15.206.793	87.913.783		87.913.783	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	29.846.990		29.846.990		29.846.990	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	42.500.000	8.444.036	50.944.036		50.944.036	
	- Dự toán năm 2025	42.500.000	5.461.470	47.961.470		47.961.470	
	- Nguồn năm 2024 còn dư		2.982.566	2.982.566		2.982.566	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
4	Nguồn CCTL		669.800	669.800		669.800	
5	Các nguồn khác		6.092.957	6.092.957		6.092.957	
	- Nguồn tăng thu năm 2024		6.054.644	6.054.644		6.054.644	
	- Huy động		10.000	10.000		10.000	
	- Thành phố thưởng cho quận, huyện, thị xã		26.313	26.313		26.313	
	- Dự phòng		2.000	2.000		2.000	
6	Nguồn ODA vay lại						
II	Vốn ngân sách Trung ương	14.423.273		14.423.273		14.423.273	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
2	Vốn nước ngoài	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	50.698.846		50.698.846	51.488.190	102.187.036	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước	45.889.312		45.889.312	52.289.390	98.178.702	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	19.128.573		19.128.573	8.620.597	27.749.170	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	14.038.000		14.038.000	36.906.036	50.944.036	
	- Dự toán 2025	14.038.000		14.038.000	33.923.470	47.961.470	
	- Nguồn 2024 còn dư				2.982.566	2.982.566	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		360.000		360.000	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
1.5	Nguồn CCTL				669.800	669.800	
1.6	Các nguồn khác				6.092.957	6.092.957	
	- Nguồn tăng thu năm 2024				6.054.644	6.054.644	
	- Huy động				10.000	10.000	
	- Thành phố thưởng cho quận, huyện, thị xã				26.313	26.313	
	- Dự phòng				2.000	2.000	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
2.2	Nguồn ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.350.000		1.350.000	168.800	1.518.800	
	Uỷ thác cho vay qua Ngân hàng chính sách	1.100.000		1.100.000	136.500	1.236.500	
	Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	200.000		200.000		200.000	
	Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	50.000		50.000	27.100	77.100	
	Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố				5.200	5.200	
5	Vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền đất một lần	970.000		970.000	-970.000		
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
1	Cấp huyện	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	7.865.919		7.865.919	-7.865.919		
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	28.462.000	8.444.036	36.906.036	-36.906.036		
	- Dự toán năm 2025	28.462.000	5.461.470	33.923.470	-33.923.470		
	- Nguồn năm 2024 còn dư		2.982.566	2.982.566	-2.982.566		
1.3	Nguồn cải cách tiền lương		669.800	669.800	-669.800		
1.4	Các nguồn khác		6.092.957	6.092.957	-6.092.957		
	- Nguồn tăng thu năm 2024		6.054.644	6.054.644	-6.054.644		
	- Huy động		10.000	10.000	-10.000		
	- Thành phố thưởng cho quận, huyện		26.313	26.313	-26.313		
	- Dự phòng		2.000	2.000	-2.000		
III	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	103.498		103.498	46.522	150.020	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	87.130.263	15.206.793	102.337.056		102.337.056	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	72.277.990	15.206.793	87.484.783		87.484.783	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
	+ ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
	+ ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	50.698.846		50.698.846	51.488.190	102.187.036	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	35.846.573		35.846.573	51.488.190	87.334.763	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
	+ ODA cấp phát	2.060.534		2.060.534		2.060.534	
	+ ODA vay lại	429.000		429.000		429.000	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn	9.031.699	14.000	9.045.699	163.600	9.209.299	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	241.125		241.125		241.125	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	30.000		30.000		30.000	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ vốn chi tiết cho 01 Nhiệm vụ quy hoạch tại Phụ lục 16.12 (QĐ 6339/QĐ-UBND ngày 12/12/2024). Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt. - Phân bổ chi tiết kinh phí chuẩn bị đầu tư cho 02 dự án tại Phụ lục 16.11 (QĐ 6339/QĐ-UBND ngày 12/12/2024). Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt.
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000		300.000		300.000	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000		200.000		200.000	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.873.574	-186.000	2.687.574	382.800	3.070.374	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200.000	200.000	400.000	582.000	982.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.350.000		1.350.000	168.800	1.518.800	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	50.000		50.000	27.100	77.100	
+	Uỷ thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1.100.000		1.100.000	136.500	1.236.500	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	200.000		200.000		200.000	
+	Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố				5.200	5.200	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	300.000		300.000		300.000	
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	2.567.000		2.567.000		2.567.000	
10	Vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền đất một lần	970.000		970.000	-970.000		
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố trước sắp xếp	31.498.515	-208.000	31.290.515		31.290.515	
*	Phân theo nguồn vốn:						
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	16.646.242	-208.000	16.438.242		16.438.242	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739		12.362.739		12.362.739	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Điều chỉnh trong năm	Kế hoạch sau điều chỉnh trước sắp xếp	Điều chỉnh trong quá trình sắp xếp thực hiện chính quyền 02 cấp	Kế hoạch khi thực hiện chính quyền 02 cấp	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534		2.489.534		2.489.534	
II.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	31.319.946	-208.000	31.111.946		31.111.946	
II.2	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)	178.569		178.569		178.569	
III	Bố trí vốn hỗ trợ cấp huyện trước sắp xếp thực hiện các Chương trình, dự án, khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp là dự án cấp TP	10.168.632	194.000	10.362.632		10.362.632	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	1.058.990	194.000	1.252.990		1.252.990	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	445.000	194.000	639.000		639.000	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	613.990		613.990		613.990	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện trước sắp xếp	9.109.642		9.109.642		9.109.642	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	2.069.069		2.069.069		2.069.069	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.755.053		3.755.053		3.755.053	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	40.760		40.760		40.760	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.390.513		2.390.513		2.390.513	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn; xây dựng công viên ...	614.872		614.872		614.872	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	239.375		239.375		239.375	
IV	Vốn giao lại kế hoạch vốn các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện trước sắp xếp				40.285.030	40.285.030	
1	Giao lại kế hoạch cho các dự án cho các xã, phường				39.978.620	39.978.620	
2	Giao lại kế hoạch vốn cho các Ban quản lý dự án, đơn vị cấp Thành phố				11.330	11.330	
3	Hỗ trợ ngành dọc				295.080	295.080	Trong đó, giao lại kế hoạch các dự án Công an Thành phố, Tòa án nhân dân Thành phố, Bộ Tư lệnh Thủ đô làm chủ đầu tư: 236,848 tỷ đồng. Đối với các dự án do đơn vị cấp huyện của Ngành dọc làm chủ đầu tư, sẽ thực hiện giao lại kế hoạch vốn khi các cấp có thẩm quyền chuyển chủ đầu tư.
V	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã mới				7.454.601	7.454.601	
VII	Nguồn vốn chưa phân bổ				3.584.959	3.584.959	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	36.327.919	15.206.793	51.534.712	-51.534.712		
B.3	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ	103.498		103.498	46.522	150.020	

Phụ lục 12

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025, 2024 KÉO DÀI SANG NĂM 2025 GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG, CÁC ĐƠN VỊ CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung rà soát	Cập nhật KHV trung hạn 5 năm 2021-2025				KHV 2024 kéo dài				KHV 2025				Ghi chú
		Số DA	KHV			Số DA	KHV			Số DA	KHV			
			Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	23.759	232.279.478	214.396.302	17.883.176	757	3.155.350	3.085.639	69.711	9.946	66.029.500	58.574.899	7.454.601	
	TỔNG 126 XÃ, PHƯỜNG	23.671	230.054.347	212.171.171	17.883.176	753	3.085.001	3.015.290	69.711	9.892	65.109.090	57.654.489	7.454.601	
1	UBND phường Ba Đình	115	792.176	792.176						61	149.583	149.583		
2	UBND phường Bạch Mai	134	940.572	940.572						75	194.595	194.595		
3	UBND phường Bồ Đề	97	2.491.953	2.491.953						52	836.481	836.481		
4	UBND phường Cầu Giấy	85	1.760.367	1.760.367		3	23.950	23.950		36	406.155	406.155		
5	UBND phường Cửa Nam	51	959.476	959.476						17	135.200	135.200		
6	UBND phường Chương Mỹ	163	1.562.379	1.522.570	39.809	7	5.431	1.754	3.677	60	485.457	484.927	530	
7	UBND phường Dương Nội	50	311.600	311.600						19	30.096	30.096		
8	UBND phường Đại Mỗ	50	902.447	902.447						26	120.449	120.449		
9	UBND phường Định Công	39	773.985	773.985						27	170.226	170.226		
10	UBND phường Đồng Đa	76	1.090.897	1.090.897						34	176.295	176.295		
11	UBND phường Đồng Ngạc	122	2.246.424	2.246.424						44	513.244	513.244		
12	UBND phường Giảng Võ	63	1.395.111	1.395.111						30	232.175	232.175		
13	UBND phường Hà Đông	202	1.227.223	1.227.223						59	195.177	195.177		
14	UBND phường Hai Bà Trưng	92	508.968	508.968						49	94.470	94.470		
15	UBND phường Hoàn Kiếm	110	1.452.340	1.452.340						46	266.454	266.454		
16	UBND phường Hoàng Liệt	31	970.281	970.281						21	318.560	318.560		
17	UBND phường Hoàng Mai	82	3.979.683	3.979.683		1	25.102	25.102		57	874.347	874.347		
18	UBND phường Hồng Hà	96	891.085	891.085						45	245.270	245.270		
19	UBND phường Kiến Hưng	58	234.244	234.244						17	31.595	31.595		
20	UBND phường Kim Liên	55	863.099	863.099						26	118.341	118.341		
21	UBND phường Khương Đình	168	858.535	858.535		1	199.663	199.663		50	129.803	129.803		
22	UBND phường Láng	26	331.625	331.625						10	28.110	28.110		
23	UBND phường Lĩnh Nam	21	360.439	360.439						12	34.570	34.570		
24	UBND phường Long Biên	91	2.542.225	2.542.225						43	1.084.766	1.084.766		
25	UBND phường Nghĩa Đô	98	1.142.817	1.142.817						44	394.642	394.642		
26	UBND phường Ngọc Hà	131	1.449.604	1.449.604						63	314.274	314.274		
27	UBND phường Ô Chợ Dừa	31	682.152	682.152						13	163.299	163.299		
28	UBND phường Phú Diễn	90	605.434	605.434						41	180.698	180.698		
29	UBND phường Phú Lương	70	371.685	371.685						23	14.665	14.665		
30	UBND phường Phú Thượng	42	1.046.540	1.046.540		1	3.572	3.572		22	488.525	488.525		
31	UBND phường Phúc Lợi	51	2.354.629	2.354.629						29	1.127.747	1.127.747		

STT	Nội dung rà soát	Cập nhật KHV trung hạn 5 năm 2021-2025				KHV 2024 kéo dài				KHV 2025				Ghi chú
		Số DA	KHV			Số DA	KHV			Số DA	KHV			
			Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	UBND phường Phương Liệt	118	301.000	301.000						33	56.769	56.769		
32	UBND phường Sơn Tây	158	2.386.148	2.380.444	5.704	9	29.801	29.801		29	1.067.289	1.067.289		
33	UBND phường Tây Hồ	235	4.193.608	4.193.608		2	15.209	15.209		113	1.794.033	1.794.033		
34	UBND phường Tây Mỗ	34	896.664	896.664						12	75.068	75.068		
35	UBND phường Tây Tựu	115	1.858.421	1.858.421						54	477.904	477.904		
36	UBND phường Tùng Thiện	162	1.702.926	1.665.998	36.928	3	54.186	54.186		17	373.734	373.734		
37	UBND phường Từ Liêm	143	1.252.044	1.252.044						65	191.788	191.788		
38	UBND phường Tương Mai	68	898.514	898.514						40	211.561	211.561		
39	UBND phường Thanh Liệt	91	1.240.533	1.240.533						35	269.081	264.968	4.113	
40	UBND phường Thanh Xuân	163	942.487	942.487						58	128.468	128.468		
41	UBND phường Thượng Cát	99	858.920	858.920						41	417.879	417.879		
42	UBND phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	69	606.899	606.899						24	68.197	68.197		
43	UBND phường Việt Hưng	117	3.492.934	3.492.934						51	645.147	645.147		
44	UBND phường Vĩnh Hưng	53	2.264.886	2.264.886		1	694.785	694.785		37	282.133	282.133		
45	UBND phường Vĩnh Tuy	48	371.625	371.625						29	87.375	87.375		
46	UBND phường Xuân Đình	70	688.678	688.678						36	184.147	184.147		
47	UBND phường Xuân Phương	86	1.212.293	1.212.293						38	282.543	282.543		
48	UBND phường Yên Hòa	63	1.631.721	1.631.721						35	390.221	390.221		
49	UBND phường Yên Nghĩa	71	511.710	511.710						14	104.728	104.728		
50	UBND phường Yên Sở	15	986.009	986.009						14	619.559	619.559		
51	UBND xã An Khánh	357	2.562.793	2.562.793		6	55.881	55.881		157	760.121	760.121		
52	UBND xã Ba Vì	149	1.480.708	1.480.708		7	9.000	9.000		79	347.839	347.839		
53	UBND xã Bát Tràng	150	1.232.911	1.210.978	21.933					43	266.873	266.873		
54	UBND xã Bát Đạt	219	1.184.028	1.184.028		3	16.806	16.806		55	146.992	146.992		
55	UBND xã Bình Minh	330	1.963.297	1.694.528	268.769	5	10.256	10.256		176	525.585	367.311	158.275	
56	UBND xã Cổ Đô	391	2.234.812	2.229.692	5.120	11	12.300	12.300		123	265.221	262.801	2.420	
57	UBND xã Chuyên Mỹ	272	1.775.592	1.615.210	160.382	14	16.678	16.668	10	67	328.091	262.670	65.421	
58	UBND xã Chương Dương	205	1.146.006	956.725	189.281	10	46.969	46.969		63	132.919	104.388	28.531	
59	UBND xã Dân Hòa	543	2.132.839	1.635.466	497.373	10	191.956	191.956		157	416.633	274.853	141.780	
60	UBND xã Dương Hòa	285	1.735.236	1.735.236		4	4.132	4.132		129	382.344	382.344		
61	UBND xã Đa Phúc	130	1.600.530	1.468.444	132.086	2	2.445	2.445		75	524.037	501.985	22.051	
62	UBND xã Đại Thanh	190	1.978.900	1.914.696	64.204					79	420.970	394.498	26.472	
63	UBND xã Đại Xuyên	236	2.281.444	2.124.543	156.901	10	13.572	11.587	1.985	54	377.332	346.337	30.995	
64	UBND xã Đan Phượng	300	2.344.376	2.344.376		3	629	629		95	822.054	822.054		
65	UBND xã Đoài Phương	163	993.032	937.421	55.611	9	54.059	54.059		15	273.509	273.509		
66	UBND xã Đông Anh	1.115	10.211.042	6.865.283	3.345.759	36	51.936	48.666	3.270	694	4.233.246	2.390.281	1.842.965	
67	UBND xã Gia Lâm	208	2.543.348	2.501.840	41.508	3	50.196	50.196		62	356.895	356.895		
68	UBND xã Hạ Bằng	179	1.773.522	1.773.522		1	4.442	4.442		47	473.522	473.522		
69	UBND xã Hát Môn	169	2.583.245	2.583.245		29	57.691	57.691		79	912.535	912.535		
70	UBND xã Hòa Lạc	29	39.687	39.687						3	6.357	6.357		

STT	Nội dung rà soát	Cập nhật KHV trung hạn 5 năm 2021-2025				KHV 2024 kéo dài				KHV 2025				Ghi chú
		Số DA	KHV			Số DA	KHV			Số DA	KHV			
			Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
72	UBND xã Hòa Phú	104	1.193.784	1.129.214	64.571	16	16.794	13.541	3.252	34	130.973	129.793	1.180	
73	UBND xã Hòa Xá	228	1.908.618	1.558.169	350.449	7	10.726	9.920	806	113	349.015	261.507	87.508	
74	UBND xã Hoài Đức	290	2.620.697	2.620.697		3	17.962	17.962		125	876.521	876.521		
75	UBND xã Hồng Sơn	435	2.564.239	2.276.700	287.538	2	12.661	12.661		207	589.993	589.993		
76	UBND xã Hồng Vân	214	1.337.621	1.146.859	190.762	14	28.220	28.220		52	187.765	175.475	12.289	
77	UBND xã Hưng Đạo	164	1.176.310	1.156.742	19.568	9	11.863	11.863		56	363.878	363.878		
78	UBND xã Hương Sơn	294	2.201.297	1.990.286	211.011	2	8.501	8.501		123	551.920	551.920		
79	UBND xã Kiều Phú	294	2.181.929	2.151.232	30.697	35	93.649	93.649		95	592.249	592.249		
80	UBND xã Kim Anh	68	688.031	629.880	58.151	2	2.149	618	1.532	37	171.662	151.014	20.649	
81	UBND xã Liên Minh	250	1.637.276	1.637.276		4	2.600	2.600		63	567.560	567.560		
82	UBND xã Mê Linh	195	1.812.987	1.812.987		12	11.962	11.962		89	694.945	694.945		
83	UBND xã Minh Châu	25	228.409	228.409		1	8.582	8.582		13	60.189	60.189		
84	UBND xã Mỹ Đức	426	2.504.473	2.251.951	252.522	2	2.864	2.864		186	523.497	523.497		
85	UBND xã Nam Phú	82	1.262.419	1.236.613	25.806	2	2.800	2.800		33	303.975	298.032	5.943	
86	UBND xã Nội Bài	118	1.038.074	861.899	176.175	3	1.825	1.302	523	59	210.235	170.897	39.337	
87	UBND xã Ngọc Hồi	88	802.374	775.599	26.775					45	335.879	310.884	24.995	
88	UBND xã Ô Diên	362	2.610.403	2.610.403		4	3.153	3.153		114	1.103.117	1.103.117		
89	UBND xã Phú Cát	172	1.273.551	1.258.210	15.341	6	7.438	7.438		50	319.173	319.173		
90	UBND xã Phú Đồng	275	2.795.591	2.778.418	17.173	4	75.409	75.409		80	532.317	532.317		
91	UBND xã Phú Nghĩa	145	793.297	733.170	60.127	6	5.063	4.798	265	33	218.466	214.091	4.375	
92	UBND xã Phú Xuyên	365	3.363.547	3.273.213	90.335	25	46.408	45.968	440	79	719.700	707.171	12.529	
93	UBND xã Phúc Lộc	147	1.687.170	1.687.170		22	37.110	37.110		59	613.976	613.976		
94	UBND xã Phúc Sơn	366	1.603.142	1.290.635	312.507	1	160	160		126	401.074	401.074		
95	UBND xã Phúc Thịnh	762	8.051.728	5.311.083	2.740.645	19	74.651	67.679	6.972	491	3.834.116	2.465.533	1.368.583	
96	UBND xã Phúc Thọ	231	3.491.478	3.491.478		30	42.264	42.264		101	1.444.421	1.444.421		
97	UBND xã Phượng Dực	370	2.242.633	2.088.022	154.611	15	75.648	75.491	157	70	398.439	370.941	27.498	
98	UBND xã Quảng Bị	93	1.046.473	1.022.792	23.681	9	2.494	2.494		35	317.784	315.648	2.137	
99	UBND xã Quang Minh	310	2.959.995	2.959.995		26	13.763	13.763		114	1.088.100	1.088.100		
100	UBND xã Quảng Oai	267	2.453.514	2.453.514		9	106.450	106.450		76	291.888	291.888		
101	UBND xã Quốc Oai	201	1.679.720	1.658.986	20.734	19	18.394	18.394		63	336.594	336.594		
102	UBND xã Sóc Sơn	203	2.250.335	2.011.048	239.288	10	19.426	17.585	1.841	108	758.529	688.870	69.658	
103	UBND xã Sơn Đông	272	2.623.551	2.623.551						125	482.398	482.398		
104	UBND xã Suối Hai	123	1.283.187	1.283.187		6	47.407	47.407		38	257.626	257.626		
105	UBND xã Tam Hưng	262	1.387.731	1.131.843	255.888	8	37.152	37.152		172	432.952	234.588	198.364	
106	UBND xã Tây Phương	278	2.261.441	2.261.441		1	4.500	4.500		89	552.738	552.738		
107	UBND xã Tiên Thắng	301	2.433.313	2.433.313		28	92.386	92.386		100	900.069	900.069		
108	UBND xã Thạch Thất	247	2.323.907	2.323.907		1	17.876	17.876		85	672.105	672.105		
109	UBND xã Thanh Oai	414	1.725.024	1.370.116	354.908	8	62.459	62.459		199	629.619	409.488	220.131	
110	UBND xã Thanh Trì	112	1.360.182	1.334.460	25.722					41	465.274	444.958	20.316	
111	UBND xã Thiên Lộc	426	4.532.813	3.276.768	1.256.045	21	28.262	20.546	7.716	272	1.972.303	1.366.095	606.207	
112	UBND xã Thuận An	186	1.766.759	1.756.807	9.952	1	37.048	37.048		58	443.682	443.682		

STT	Nội dung rà soát	Cập nhật KHV trung hạn 5 năm 2021-2025				KHV 2024 kéo dài				KHV 2025				Ghi chú
		Số DA	KHV			Số DA	KHV			Số DA	KHV			
			Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới		Tổng số	NSTP mới	TP HTMT xã mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
113	UBND xã Thư Lâm	814	8.103.911	5.039.845	3.064.066	46	38.679	32.164	6.515	518	3.604.883	2.124.741	1.480.142	
114	UBND xã Thượng Phúc	155	986.979	919.152	67.826	5	5.298	5.298		52	209.700	199.016	10.684	
115	UBND xã Thường Tín	381	5.087.212	4.802.875	284.338	32	81.583	81.583		101	672.666	638.890	33.776	
116	UBND xã Trần Phú	95	875.288	789.023	86.264	9	77.636	65.357	12.279	31	139.276	131.660	7.616	
117	UBND xã Trung Giã	100	3.281.771	3.217.567	64.204	4	61.823	61.719	104	58	815.476	802.496	12.980	
118	UBND xã Ứng Hòa	282	3.971.689	3.594.446	377.243	15	14.035	10.627	3.408	139	1.081.985	967.102	114.883	
119	UBND xã Ứng Thiên	180	1.984.701	1.794.180	190.520	8	5.450	1.462	3.987	88	664.106	611.211	52.895	
120	UBND xã Vân Đình	217	2.566.020	2.273.429	292.590	5	10.115	10.035	80	126	544.814	438.957	105.857	
121	UBND xã Vật Lại	223	1.431.520	1.431.520		5	6.995	6.995		66	184.253	184.253		
122	UBND xã Vĩnh Thanh	255	2.008.838	904.158	1.104.680	10	13.688	2.797	10.890	189	921.117	330.601	590.516	
123	UBND xã Xuân Mai	82	1.057.030	1.001.974	55.055	5	729	729		26	259.850	259.850		
124	UBND xã Yên Bài	127	661.720	661.720		3	1.323	1.323		61	98.101	98.101		
125	UBND xã Yên Lãng	319	2.857.825	2.857.825		22	28.919	28.919		119	766.690	766.690		
126	UBND xã Yên Xuân	88	825.464	821.423	4.041					32	193.491	193.491		
B	CÁC BAN/ĐƠN VỊ THÀNH PHỐ/NGÀNH DỤC	88	2.225.131	2.225.131		4	70.349	70.349		54	920.410	920.410		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	5	1.500.690	1.500.690		2	59.111	59.111		4	614.500	614.500		
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	2	35.000	35.000										
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	1	1.367	1.367						1	830	830		
	Các đơn vị ngành dọc													
1	Các đơn vị an ninh	48	371.289	371.289						36	236.924	236.924		
2	Các đơn vị quốc phòng	16	153.289	153.289						5	35.863	35.863		
3	Các đơn vị Tòa án nhân dân	8	81.817	81.817						5	17.993	17.993		
4	Các đơn vị Viện kiểm sát nhân dân	7	61.300	61.300		2	11.238	11.238		2	4.300	4.300		
5	Trung tâm bảo trợ xã hội	1	20.379	20.379						1	10.000	10.000		

Phụ lục 13
CẬP NHẬT, BỔ SUNG KẾ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC
(Kèm theo Nghị quyết số 423 -NQ/HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND Thành phố)

TT	Tên Dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Lũy Kế bố trí NSTW từ năm 2020 trở về trước	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 và Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023		Đề xuất cập nhật bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo thông tin điều chỉnh tại Quyết định số 1681/QĐ-TTg ngày 28/12/2024			CTHT			Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư mới	Ghi chú
						Số Quyết định	TMBT	Số Quyết định	Kinh phí		NSTW	Trong đó: Vốn bố trí để thu hồi vốn ứng trước	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao	Lũy kế Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021,2022,2023 đã bố trí	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 còn lại	Năm 2021- 2023	Năm 2024	Năm 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	8					7.297.159		546.584	2.787.260	2.123.000	271.488	2.123.000	1.122.631	1.000.369	1	1	3			
I	Khoa học, công nghệ	7					7.052.159		546.584	2.787.260	2.122.000	271.488	2.122.000	1.122.631	999.369	1	1	3			
1	Dự án Xây dựng khu TĐC Nam tỉnh lộ 420 khu CNC Hòa Lạc (giai đoạn 1)	1	2009-2025	Xã Bình Yên và xã Tân Xã, huyện Thạch Thất	36ha	2423/QĐ-UBND 13/2/2007; 1044/QĐ-UBND 21/4/2008; 1488/QĐ-UBND 3/6/2008; 2586/QĐ-UBND 21/7/2008; 851/QĐ-UBND 20/2/2009; 7517/QĐ-UBND 30/11/2012; 3678/VPCP-KTTH ngày 02/6/2021; 6540/QĐ-UBND 19/9/2017; QĐ số 4014/QĐ-UBND 24/8/2021; 2501/QĐ-UBND 19/5/2025.	290.566	1260/QĐ-UBND 20/3/2015; QĐ số 537/QĐ-SXD 7/6/2020; QĐ số 8640/QĐ-UBND 18/12/2023.	214.533	167.230	110.000		110.000	27.069	82.931	-		1	UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Hòa Lạc	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ (đất ở) Khu Đà Sen, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất	1	2014-2022	Xã Bình Yên, huyện Thạch Thất	58,440 m2	9371/UBND-KH&ĐT 30/10/2011; 6340/QĐ-UBND 22/10/2013; 12187/QĐ-UBND 30/11/2016; 1736/QĐ-UBND 9/4/2024	78.745	4993/QĐ-UBND Ngày 22/7/2014; QĐ số 10255 ngày 30/12/2014	73.309	48.847	4.000		4.000	2.108	1.892	1			UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Hòa Lạc	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ (đất ở) Khu Sau Đình, Đồi Mới xã Tân Xã , huyện Thạch Thất	1	2014-2025	Xã Tân Xã, huyện Thạch Thất	9,5ha	6341/QĐ-UBND 22/10/2013; 8055/QĐ-UBND 31/12/2020; 7225/QĐ-UBND 29/9/2022; 7462/QĐ-UBND 09/11/2023; 5691/QĐ-UBND 06/12/2024	114.305	7154/QĐ-UBND 22/10/2015 ; 9185/QĐ-UBND 29/11/2022	59.401	68.561	17.366		17.366	10.175	7.191	-		1	UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Hà Bằng	
4	Dự án Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho toàn bộ phần diện tích Khu CNC Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thất	1	2013-2025	Xã Tân Xã, Hạ Bằng, Thạch Hòa, Bình Yên, Đồng Trúc huyện Thạch Thất	1.212ha	2214/QĐ-UBND 15/12/2006; 2946/QĐ-UBND 28/7/2008; 5779/QĐ-UBND 25/9/2012; 13718/VPCP-KHTH 26/12/2017; 3603/QĐ-UBND 19/7/2021	5.338.581			2.389.551	1.477.322	171.173	1.477.322	979.959	497.363	-		1	UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Hòa Lạc	Năm 2017 đơn vị thực hiện nộp trả 5.577 triệu đồng, năm số vốn ứng trước còn lại chưa thu hồi của giai đoạn 2021-2025 chỉ là 165.595 triệu đồng;
5	Dự án GPMB khu Tái định cư quân đội	1	2009-2013	Xã Bình Yên, huyện Thạch Thất	3642m	3003/QĐ-UBND 31/8/2009; QĐ 1870/QĐ-UBND 17/5/2012; 7517/QĐ-UBND 31/11/2012	559.066			113.071	100.315	100.315	100.315	100.315		-			UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Hòa Lạc	Dự án đã hoàn thành trước giai đoạn 2021-2025, giai đoạn này bố trí để thu hồi vốn ứng trước
6	Dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	1	2023-2026	Khu CNC Hòa Lạc	669m đường A, 448m đường B1, 500m B2	2375/QĐ-BKHCN ngày 24/9/2021; 154/QĐ-CNCHL ngày 15/11/2023	621.345	127/QĐ-CNCHL ngày 22/7/2024	155.047		363.446		363.446	2.005	361.441	-			Ban QL Khu CNC Hòa Lạc	Ban QL các Khu CNC và Khu CN	

TT	Tên Dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Lũy Kế bổ trí NSTW từ năm 2020 trở về trước	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 và Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023		Đề xuất cập nhật bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo thông tin điều chỉnh tại Quyết định số 1681/QĐ-TTg ngày 28/12/2024			CTHT			Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư mới	Ghi chú
						Số Quyết định	TMBT	Số Quyết định	Kinh phí		NSTW	Trong đó: Vốn bổ trí để thu hồi vốn ứng trước	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã giao	Lũy kế Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021,2022,2023 đã bổ trí	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 còn lại	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025			
7	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom nước thải Khu CNC Hòa Lạc từ khu vực phía Nam đại lộ Thăng Long về nhà máy xử lý nước thải tại phía Bắc đại lộ Thăng Long	1	2022-2024	Khu CNC Hòa Lạc	3500m đường ống và hệ thống trạm bơm bể chứa kèm theo	2403/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2021; 106/QĐ-CNCHL, 31/7/2023	49.551	195/QĐ-CNCHL ngày 29/12/2023	44.294		49.551		49.551	1.000	48.551	-	1		Ban QL Khu CNC Hòa Lạc	Ban QL các Khu CNC và Khu CN	
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	1					245.000				1.000		1.000		1.000						
I	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	1	2022-2025	Khu CNC Hòa Lạc			245.000				1.000		1.000		1.000	-			Ban QL Khu CNC Hòa Lạc	Ban QL các Khu CNC và Khu CN	Dự án đang điều chỉnh tên và sẽ cập nhật tên mới nhất tại QĐ bổ trí vốn cho Dự án

Phụ lục 15
CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 423-NQ/HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện Dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư được duyệt		KH ĐTC 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	HT 2025	Chủ đầu tư trước sắp xếp	Chủ đầu tư sau sắp xếp	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	TMDT	KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG (I+II)	6				12.182.810	3.741	388.000	391.741	241				
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội (đoạn trên địa bàn thành phố Hà Nội)	1	Đông Anh, Gia Lâm	2025-2026		7.619.378		200.000	200.000					
	Dự án TP1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		Gia Lâm			6.420.704		150.000	150.000			UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Phù Đổng	
	Dự án TP2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội		Đông Anh			1.198.674		50.000	50.000			UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, quận Hoàng Mai	1	Hoàng Mai	2025-2027	CCĐT: Số 2433/QĐ-UBND 15/5/2025	1.099.460	241	3.000	3.241	241		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
	Nhóm 03 Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường - công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm													
3.1	Dự án 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng	1	Hoàn Kiếm	2025-2027	188/2025/QH15 ngày 19/2/2025; số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	3.189.215		150.000	150.000			UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm	
3.2	Dự án 2: Đầu tư xây dựng phân kỳ 1 (giai đoạn 1) Quảng trường - công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2025-2027	188/2025/QH15 ngày 19/2/2025; số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	208.318						UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm	
3.3	Dự án 3: Đầu tư xây dựng phân kỳ 2 (giai đoạn 2) Quảng trường - công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm (phần ngầm)	1	Hoàn Kiếm	2025-2027	188/2025/QH15 ngày 19/2/2025; số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025							UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm	
4	Dự án cải tạo, mở rộng, chỉnh trang quảng trường Đồng Kinh Nghĩa Thục, quận Hoàn Kiếm	1	Khu vực quảng trường Đồng Kinh Nghĩa Thục	2025-2026	Số 2419/QĐ-UBND ngày 14/5/2025; số 1231/QĐ-SXD 10/6/2025	66.439	3.500	35.000	38.500			UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm	

Phụ lục 16
DANH MỤC DỰ ÁN ĐƯỢC NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HOÀN TRẢ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT ỦY THÁC QUA
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2024

(Kèm theo Nghị Quyết số **423** /NQ-HĐND ngày **27/6** /2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: đồng

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 (theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)	Năm 2022 (theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)	Năm 2023 (theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)	Năm 2024 (theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG		42	5.886.079.670.830	5.828.485.395.602	1.196.567.115.370	381.574.886.087	280.133.951.319	355.181.342.859	179.676.935.105	
I	Dự án GPMB và Xây dựng HTKT khu tái định cư, nhà ở tái định cư		23	2.137.048.345.632	2.095.760.236.108	330.883.023.631	129.237.322.705		115.294.882.711	86.350.818.215	
1	Xây dựng khu tái định cư (xây dựng nhà ở cao tầng) tại ô đất C13/DD1 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	1	77.882.332.000	77.882.332.000	1.843.237.000	1.843.237.000				UBND quận Hoàng Mai
2	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ GPMB đường 5 kéo dài tại phường Thượng Thanh	Long Biên	1	12.894.750.207	12.894.750.207	4.894.750.207			4.894.750.207		UBND quận Long Biên
3	Nhà ở phục vụ di dân GPMB tại phường Kim Giang	Thanh Xuân	1	43.016.420.600	43.016.420.600	11.905.818.848	11.905.818.848				UBND quận Thanh Xuân
4	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại thôn Cẩm Phương, xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì	Ba Vì	1	82.443.644.051	82.443.644.051	8.047.746.304			7.976.106.304	71.640.000	UBND huyện Ba Vì
5	Xây dựng cơ sở HTKT khu tái định cư X5 (xã Phú Sơn) phục vụ dự án ĐTXD công viên nghĩa trang Yên Kỳ (giai đoạn I), xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, TP Hà Nội	Ba Vì	1	139.295.028.944	139.295.028.944	43.030.591.250	10.360.331.400		9.223.567.700	23.446.692.150	UBND huyện Ba Vì
6	Xây dựng khu TĐC trên địa bàn khu Đồng Chằm, Đồng Vai- Xuân Mai	Chương Mỹ	1	1.996.139.000	1.996.139.000	240.000.000				240.000.000	UBND huyện Chương Mỹ

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 (theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)	Năm 2022 (theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)	Năm 2023 (theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)	Năm 2024 (theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)	
7	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường trục chính Bắc - Nam đô thị Quốc Oai	Quốc Oai	1	31.305.832.000	31.305.832.000	4.703.000			4.703.000		UBND huyện Quốc Oai
8	Xây dựng HTKT khu tái định cư X4 tại xã Tứ Hiệp phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn huyện Thanh Trì và các dự án phát triển giao thông đô thị	Thanh Trì	1	75.884.375.300	75.884.375.300	959.871.000			959.871.000		UBND huyện Thanh Trì
9	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Xuân La phục vụ xây dựng khu ĐTM Tây Hồ Tây	Tây Hồ	1	170.776.880.700	170.776.880.700	4.500.000.000			4.500.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng
10	Xây dựng nhà ở TĐC tại phường Trần Phú, quận Hoàng Mai (phục vụ công tác GPMB công viên tuổi trẻ thủ đô)	Hoàng Mai	1	376.779.198.000	376.779.198.000	87.000.000				87.000.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng
11	Dự án nhà chung cư cao tầng CTI.2 - dự án khu nhà ở Vĩnh Hoàng tại phường Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	1	70.349.493.518	70.349.493.518	70.349.493.518	70.349.493.518				Công ty CP ĐT&PT nhà số 7 Hà Nội
12	Khu nhà ở Vĩnh hoàng tại phường Hoàng Văn Thụ và phường Vĩnh hưng Quận Hoàng Mai (HTKT và GPMB)	Hoàng Mai	1	1.581.629.494	1.581.629.494	1.581.629.494	1.581.629.494				Công ty CP ĐT&PT nhà số 7 Hà Nội
13	ĐTXD cụm nhà ở trên ô đất N3-N4-N6 thuộc KĐT Trung Hòa - Nhân Chính	Thanh Xuân	1	26.331.847.513	26.331.847.513	26.331.847.513	26.331.847.513				Công ty CP ĐT&PT nhà số 6 Hà Nội

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 (theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)	Năm 2022 (theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)	Năm 2023 (theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)	Năm 2024 (theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)	
14	Xây dựng nhà ở cao tầng và các công trình phụ trợ khu di dân Đồng Tàu giai đoạn I	Hoàng Mai	1	8.625.619.759	8.625.619.759	425.800.725				425.800.725	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp
15	Xây dựng HTKT khu đất 1,65ha thuộc xã Cổ Nhuế - Xuân Đình, huyện Từ Liêm phục vụ tái định cư cho các hộ dân di dời của Dự án Bảo tàng lịch sử quốc gia và Công viên hữu nghị	Bắc Từ Liêm	1	7.440.316.875	7.440.316.875	3.727.111.340				3.727.111.340	Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội
16	Xây dựng nhà ở di dân GPMB tại ô đất CT4 khu tái định cư tập trung quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	1	8.332.333.683	8.142.743.683	6.142.743.683	6.142.743.683				UBND quận Bắc Từ Liêm
17	Xây dựng nhà ở chung cư cao tầng phục vụ di dân GPMB - NO1 tại ô đất D17 khu đô thị mới Cầu Giấy	Cầu Giấy	1	163.499.510.200	147.911.783.200	30.585.645.249	722.221.249		6.197.500.000	23.665.924.000	UBND quận Cầu Giấy
18	Khu nhà ở tái định cư tại phường Xuân La	Tây Hồ	1	283.135.060.502	261.908.830.502	84.804.904.000			71.366.641.000	13.438.263.000	UBND quận Tây Hồ
19	Xây dựng khu TĐC trên địa bàn xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	1	78.456.328.997	78.182.998.589	4.107.196.800				4.107.196.800	UBND huyện Chương Mỹ
20	Xây dựng HTKT khu TĐC thôn Đa Hội, xã Bắc Sơn phục vụ GPMB dự án khu LHXLC T Sóc Sơn	Sóc Sơn	1	53.367.088.504	52.425.508.080	23.574.562.200			8.212.975.000	15.361.587.200	UBND huyện Sóc Sơn

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 <i>(theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2022 <i>(theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2023 <i>(theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2024 <i>(theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)</i>	
21	Đầu tư xây dựng HTKT khu dân dụng Bắc Phú Cát, huyện Thạch Thất	Thạch Thất	1	270.820.313.323	269.329.977.091	2.515.940.000			745.348.000	1.770.592.000	UBND huyện Thạch Thất
22	Xây dựng HTKT khu TĐC tại xứ Đồng Bờ Lờ, Thanh Trì	Thanh Trì	1	23.776.528.260	22.367.212.800	1.213.420.500			1.213.420.500		UBND huyện Thanh Trì
23	Xây dựng HTKT khu TĐC Xuân Canh, huyện Đông Anh	Đông Anh	1	129.057.674.202	128.887.674.202	9.011.000				9.011.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông
II	Dự án, nhiệm vụ GPMB tạo quỹ đất, phục vụ dự án đầu tư		19	3.749.031.325.198	3.732.725.159.494	865.684.091.739	252.337.563.382	280.133.951.319	239.886.460.148	93.326.116.890	
1	Bồi thường hỗ trợ, tái định cư (GPMB tạo quỹ đất sạch) để xây dựng bãi đỗ xe ngầm cho cơ quan chính phủ và chủ tịch nước tại quận Ba Đình	Ba Đình	1	156.865.572.621	156.865.572.621	10.463.219.169	425.543.500	10.037.675.669			UBND quận Ba Đình
2	GPMB Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm Khu ĐTM Tây Hồ Tây	Bắc Từ Liêm	1	116.305.369.680	116.305.369.680	10.517.948.817	10.293.948.817			224.000.000	UBND quận Bắc Từ Liêm

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 (theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)	Năm 2022 (theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)	Năm 2023 (theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)	Năm 2024 (theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)	
3	GPMB khu đất 979,4m2 bên phải phía trước cổng Học viện Cảnh sát nhân dân tại phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	1	4.249.970.583	4.249.970.583	376.943.831				376.943.831	UBND quận Bắc Từ Liêm
4	GPMB tạo quỹ đất sạch phục vụ xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm Khu ĐTM Tây Hồ Tây	Bắc Từ Liêm	1	40.082.806.068	40.082.806.068	28.929.138.327	28.885.572.623		43.565.704		UBND quận Bắc Từ Liêm
5	Thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân tại khu nhà gỗ số 7, 9, 10, 11, 14, 16, 17 phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	1	187.991.209.000	187.991.209.000	185.154.418.000	200.000.000	57.186.824.606	61.231.199.718	66.536.393.676	UBND quận Hoàn Kiếm
6	GPMB để xây dựng HTKT trong và ngoài hàng rào khu tái định cư tại phường Trần Phú - Hoàng Mai	Hoàng Mai	1	34.711.691.629	34.711.691.629	879.124.214	879.124.214				UBND quận Hoàng Mai
7	Công tác GPMB, di chuyển các hộ dân trong vùng ảnh hưởng môi trường (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu XLCT Xuân Sơn) thuộc địa giới hành chính xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì.	Ba Vì	1	745.292.543.039	745.292.543.039	5.120.901.652	3.942.219.000		1.178.682.652		UBND huyện Ba Vì
8	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng khu công viên phần mềm và nội dung số trọng điểm của thành phố Hà Nội (phần hoàn)	Đông Anh	1	358.086.901.032	358.086.901.032	5.987.291.600			5.987.291.600		UBND huyện Đông Anh

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 <i>(theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2022 <i>(theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2023 <i>(theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2024 <i>(theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)</i>	
9	BTHT và TĐC theo quy hoạch khu đất xen kẹt, cắt xén tại các xã Nam Sơn Bắc Sơn phục vụ dự án triển khai thực hiện dự án đầu tư Khu LHLCT Sóc Sơn	Sóc Sơn	1	88.117.540.464	88.117.540.464	807.334.769				807.334.769	UBND huyện Sóc Sơn
10	Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi để xây dựng nhà máy bia tại xã Vân Tào, huyện Thường Tín	Thường Tín	1	151.394.164.000	151.394.164.000	465.390.000				465.390.000	UBND huyện Thường Tín
11	Giải phóng mặt bằng 07 nhà gỗ đặc biệt nguy hiểm phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Hoàn Kiếm	1	4.388.939.211	4.388.939.211	1.200.290.760	1.200.290.760				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng
12	Giải phóng mặt bằng và san nền sơ bộ Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Bắc Thăng Long	Đông Anh	1	745.969.000	745.969.000	745.969.000		745.969.000			Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội
13	BTHT GPMB khu đất xây dựng Bảo tàng lịch sử quốc gia và công viên hữu nghị tại xã Cổ Nhuế, Xuân Đình, Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	1	9.035.217.853	8.935.217.853	2.053.843.800	2.053.843.800				UBND quận Bắc Từ Liêm
14	GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy (gồm GPMB + HTKT)	Cầu Giấy	1	277.217.462.899	276.189.091.899	4.932.008.031	619.579.596	4.200.000	3.404.467.000	903.761.435	UBND quận Cầu Giấy
15	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy hoạch Khu đất 83,78ha vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500m của Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	1	129.303.853.791	127.360.815.524	1.409.944.080			1.409.944.080		UBND thị xã Sơn Tây

TT	Dự án	Địa điểm	Số DA	Tổng số vốn đã ứng Quỹ giai đoạn 2012-2024	Tổng số vốn các đơn vị đã hoàn trả Quỹ hoặc trả lại Quỹ do không sử dụng (từ 2012-31/12/2024)	Ngân sách Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2024					Chủ đầu tư trước sắp xếp
						TỔNG NSTP hoàn trả	Trong đó:				
							Năm 2021 <i>(theo BBQT ngày 15/6/2022 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2022 <i>(theo BBQT ngày 05/6/2023 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2023 <i>(theo BBQT ngày 18/6/2024 của STC và QĐTPT)</i>	Năm 2024 <i>(theo Văn bản số 8223/STC-QLNS ngày 31/12/2024 của Sở TC)</i>	
16	Bồi thường, hỗ trợ GPMB Khu đất xen kẹt, cất xén nằm ngoài ranh giới dự án đầu tư Khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn 2 tại thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	1	37.807.300.542	36.815.463.806	21.970.049.641		4.888.000	18.415.266.751	3.549.894.890	UBND huyện Sóc Sơn
17	Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn), huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	1	1.144.595.946.999	1.137.919.192.754	573.600.272.568	201.653.429.072	212.154.394.044	146.223.816.143	13.568.633.309	UBND huyện Sóc Sơn
18	GPMB cơ sở 2 Đài PTTH Hà Nội tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm	Nam Từ Liêm	1	85.889.412.758	81.400.140.802	4.176.238.500	2.184.012.000		1.992.226.500		Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội
19	GPMB Xây dựng tuyến đường số 1 vào trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây	Tây Hồ	1	176.949.454.029	175.872.560.529	6.893.764.980				6.893.764.980	Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội